

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM XÂY DỰNG YÊN HƯNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 34 |



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hợi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên |
| Bà Lưu Thị Thoa | Thành viên |

Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Giám đốc |
|----------------------|----------|

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Quế | Trưởng ban |
| Bà Hà Thị Hoa | Kiểm soát viên |
| Ông Đào Mạnh Thảo | Kiểm soát viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng
Địa chỉ: Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

- Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chí Thanh

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Số: 250122.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng được lập ngày 25 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2021, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 39,94 tỷ VND, lỗ lũy kế là 28,16 tỷ VND, vốn chủ sở hữu âm 7,67 tỷ VND và nợ phải trả quá hạn thanh toán là 26,08 tỷ VND. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 9.135.287.306 | 9.895.685.099 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 148.851.119 | 246.756.352 |
| 111 | 1. Tiền | | 148.851.119 | 246.756.352 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.307.903.689 | 4.026.450.657 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 257.899.680 | 690.658.410 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 85.190.000 | 216.350.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.964.814.009 | 3.119.442.247 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 5.678.532.498 | 5.622.478.090 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 7.830.086.259 | 7.220.966.963 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.151.553.761) | (1.598.488.873) |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 36.564.522.706 | 38.378.870.357 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 387.469.524 | 343.215.219 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 387.469.524 | 343.215.219 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 33.707.309.214 | 36.518.624.457 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 33.707.309.214 | 36.518.624.457 |
| 222 | - Nguyên giá | | 75.230.230.812 | 74.000.341.335 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.522.921.598) | (37.481.716.878) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 75.980.000 | 75.980.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.980.000) | (75.980.000) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 2.469.743.968 | 1.517.030.681 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 2.469.743.968 | 1.517.030.681 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 45.699.810.012 | 48.274.555.456 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 53.373.487.345 | 48.819.016.876 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 49.074.987.345 | 38.073.437.804 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 12.744.382.950 | 13.603.501.211 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 346.600.700 | 665.005.730 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 3.490.691.710 | 1.477.361.800 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.353.774.200 | 2.937.684.100 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 1.154.674.524 | 575.133.248 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 6.529.796.316 | 2.651.782.187 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 22.506.275.945 | 16.214.178.528 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (51.209.000) | (51.209.000) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 4.298.500.000 | 10.745.579.072 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 20.000.000 | 30.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 4.278.500.000 | 10.715.579.072 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (7.673.677.333) | (544.461.420) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | (7.673.677.333) | (544.461.420) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (950.000) | (950.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.234.507.003 | 9.234.507.003 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.154.783.600 | 1.154.783.600 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (28.162.017.936) | (21.032.802.023) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | (21.032.802.023) | (6.871.358.107) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 45.699.810.012 | 48.274.555.456 |



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 32.584.251.906 | 36.336.349.444 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 32.584.251.906 | 36.336.349.444 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 20 | 32.556.703.686 | 43.388.907.648 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 27.548.220 | (7.052.558.204) |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 104.084 | 305.213 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 22 | 3.003.472.225 | 2.581.697.548 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 3.003.472.225 | 2.581.697.548 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 23 | 1.741.741.201 | 1.677.532.542 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 2.149.689.975 | 2.771.118.658 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (6.867.251.097) | (14.082.601.739) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 1 | - |
| 32 | 11. Chi phí khác | 25 | 261.964.817 | 78.842.177 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (261.964.816) | (78.842.177) |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | - | - |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(7.129.215.913)</u> | <u>(14.161.443.916)</u> |
| 70 | 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | (7.130) | (14.163) |



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--|-------------|-----------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 7.597.637.749 | 7.533.676.769 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 4.041.204.720 | 3.600.131.400 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 553.064.888 | 1.352.153.034 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (104.084) | (305.213) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 3.003.472.225 | 2.581.697.548 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 468.421.836 | (6.627.767.147) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 674.292.663 | (1.881.611.446) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (609.119.296) | 2.893.160.624 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 2.621.871.591 | 10.476.711.411 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (952.713.287) | 149.070.496 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (925.891.692) | (2.246.660.825) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.276.861.815 | 2.762.903.113 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (1.229.889.477) | (5.161.328.870) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 104.084 | 305.213 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.229.785.393) | (5.161.023.657) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 5.595.510.516 | 33.812.629.733 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (5.740.492.171) | (31.207.470.453) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (144.981.655) | 2.605.159.280 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021


(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|-----------------------------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (97.905.233) | 207.038.736 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 246.756.352 | 39.717.616 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 148.851.119 | 246.756.352 |



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022




Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 130 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung, cùng với đó, tác động của dịch bệnh Covid-19 cũng làm thị trường thêm phần ảm đạm. Sản lượng tiêu thụ giảm làm cho doanh thu giảm hơn 3,7 tỷ VND. Tuy nhiên, nhờ cải tạo một phần dây chuyền trong năm 2020 cùng với những nỗ lực tiết giảm chi phí trong sản xuất đã làm giá thành sản phẩm năm nay giảm so với năm trước, góp phần giúp cho số lỗ năm 2021 là 7,13 tỷ VND, giảm một nửa so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2021, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 39,94 tỷ VND, lỗ lũy kế là 28,16 tỷ VND, vốn chủ sở hữu âm 7,67 tỷ VND và nợ phải trả quá hạn thanh toán là 26,08 tỷ VND. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt hơn, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 đã tiếp tục được khởi công lại, đặc biệt là trên địa bàn thị xã Quảng Yên đang được quy hoạch nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng đề án tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh và kế hoạch dòng tiền trong các năm tới để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và có nguồn tiền để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn. Vì vậy, Báo cáo tài chính năm 2021 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được

vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng,

khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 80.457.701 | 239.528.505 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 68.393.418 | 7.227.847 |
| | 148.851.119 | 246.756.352 |

4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Hoàng Bắc Phong | 195.100.620 | - | 213.015.040 | - |
| Bùi Đức Lập | 50.029.760 | - | 412.057.470 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 12.769.300 | - | 65.585.900 | - |
| | 257.899.680 | - | 690.658.410 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Minh Thủy | - | - | 152.350.000 | - |
| - Nhà cung cấp khác | 85.190.000 | - | 64.000.000 | - |
| | 85.190.000 | - | 216.350.000 | - |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 1.373.569.980 | - | 1.513.118.056 | - |
| Phải thu khác | 1.591.244.029 | - | 1.606.324.191 | - |
| - VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung TuyneI | 1.418.446.431 | - | 1.418.446.431 | - |
| - VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác | 162.797.598 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 10.000.000 | - | 187.877.760 | - |
| | 2.964.814.009 | - | 3.119.442.247 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 387.469.524 | - | 343.215.219 | - |
| | 387.469.524 | - | 343.215.219 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.108.723.208 | - | 2.763.324.204 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 42.065.400 | - | 40.527.607 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 317.086.501 | - | 416.437.454 | - |
| Thành phẩm | 6.362.211.151 | (2.151.553.761) | 4.000.677.698 | (1.598.488.873) |
| | 7.830.086.259 | (2.151.553.761) | 7.220.966.963 | (1.598.488.873) |

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|----------------|-------------------|------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.648.769.625 | 31.809.942.239 | 5.509.656.889 | 31.972.582 | 74.000.341.335 | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 1.229.889.477 | - | - | 1.229.889.477 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 36.648.769.625 | 33.039.831.716 | 5.509.656.889 | 31.972.582 | 75.230.230.812 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.277.674.153 | 15.662.413.254 | 5.509.656.889 | 31.972.582 | 37.481.716.878 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 1.523.917.404 | 2.517.287.316 | - | - | 4.041.204.720 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 17.801.591.557 | 18.179.700.570 | 5.509.656.889 | 31.972.582 | 41.522.921.598 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.371.095.472 | 16.147.528.985 | - | - | 36.518.624.457 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 18.847.178.068 | 14.860.131.146 | - | - | 33.707.309.214 | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.707.309.214 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.349.586.961 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng
Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí ban đầu cho Mô sét Sông Khoai ^① | 2.407.387.516 | 1.361.989.566 |
| - Chi phí biến hiệu | - | 11.255.002 |
| - Các khoản khác | 62.356.452 | 143.786.113 |
| | 2.469.743.968 | 1.517.030.681 |

^① Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 |
| - Xi nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc | 1.416.003.426 | 1.416.003.426 | 1.461.169.216 | 1.461.169.216 |
| - Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng | 95.261.140 | 95.261.140 | 2.003.080.640 | 2.003.080.640 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 9.890.150.782 | 9.890.150.782 | 8.796.283.753 | 8.796.283.753 |
| | 12.744.382.950 | 12.744.382.950 | 13.603.501.211 | 13.603.501.211 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội ⁽⁶⁾ | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 |
| - Xi nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc | 1.416.003.426 | 1.416.003.426 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 1.934.480.500 | 1.934.480.500 | - | - |
| | 4.693.451.528 | 4.693.451.528 | 1.342.967.602 | 1.342.967.602 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 33</i>) | 878.656.213 | 878.656.213 | 878.656.213 | 878.656.213 |

⁽⁶⁾ Là khoản phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán để đảm bảo việc nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng
Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Vũ Văn Hoà | - | 177.955.900 |
| - Phạm Thị Hồng Minh | 140.000.000 | 132.540.980 |
| - Nguyễn Văn Nhưồng | - | 177.500.000 |
| - Người mua trả trước khác | 206.600.700 | 177.008.850 |
| | 346.600.700 | 665.005.730 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 491.046.898 | 1.195.142.977 | 322.922.081 | - | 1.363.267.794 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 33.168.095 | 39.386.727 | - | - | 72.554.822 |
| Thuế tài nguyên | - | 798.480.480 | 196.885.500 | 190.000.000 | - | 805.365.980 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 56.254.167 | 219.355.441 | 56.254.167 | - | 219.355.441 |
| Các loại thuế khác | - | - | 11.364.290 | 2.000.000 | - | 9.364.290 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 98.412.160 | 935.571.223 | 13.200.000 | - | 1.020.783.383 |
| | - | 1.477.361.800 | 2.597.706.158 | 584.376.248 | - | 3.490.691.710 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày 31/12/2021, số nợ thuế quá hạn của Công ty là 3.305.458.870 VND.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 701.499.124 | 410.689.248 |
| Chi phí đào, dồn đất nguyên liệu | 403.175.400 | 114.444.000 |
| Chi phí phải trả khác | 50.000.000 | 50.000.000 |
| | 1.154.674.524 | 575.133.248 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 295.401.994 | 203.070.274 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.206.846.840 | 1.233.192.395 |
| Bảo hiểm y tế | 25.885.440 | 56.628.279 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 77.069.243 | 25.459.617 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.924.592.799 | 1.133.431.622 |
| - Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 734.365.462 | 734.365.462 |
| - Chi phí lãi vay | 1.786.770.657 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 403.456.680 | 399.066.160 |
| | 6.529.796.316 | 2.651.782.187 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.000.000 | 30.000.000 |
| | 20.000.000 | 30.000.000 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.998.729.080 | 1.085.087.530 |
| - Chi phí lãi vay | 1.786.770.657 | - |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽¹⁾ | 734.365.462 | 734.365.462 |
| | 5.519.865.199 | 1.819.452.992 |
| d) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32) | 734.365.462 | 734.365.462 |

(1) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾ | 12.939.437.875 | 12.939.437.875 | 5.595.410.516 | 4.340.394.410 | 14.194.453.981 | 14.194.453.981 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾ | 7.927.886.373 | 7.927.886.373 | 3.181.834.168 | 3.539.000.000 | 7.570.720.541 | 7.570.720.541 |
| - Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Quảng Yên ⁽³⁾ | 2.192.005.912 | 2.192.005.912 | - | 50.000.000 | 2.142.005.912 | 2.142.005.912 |
| - Vay cá nhân ⁽⁴⁾ | 415.030.000 | 415.030.000 | - | 415.030.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.404.515.590 | 2.404.515.590 | 2.413.576.348 | 336.364.410 | 4.481.727.528 | 4.481.727.528 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾ | 3.274.740.653 | 3.274.740.653 | 5.639.379.072 | 602.297.761 | 8.311.821.964 | 8.311.821.964 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾ | 2.835.340.653 | 2.835.340.653 | 100.000 | 319.800.000 | 2.515.640.653 | 2.515.640.653 |
| - Vay cá nhân ⁽⁶⁾ | 439.400.000 | 439.400.000 | 390.000.000 | 106.997.761 | 722.402.239 | 722.402.239 |
| | - | - | 5.249.279.072 | 175.500.000 | 5.073.779.072 | 5.073.779.072 |
| | 16.214.178.528 | 16.214.178.528 | 11.234.789.588 | 4.942.692.171 | 22.506.275.945 | 22.506.275.945 |



16. VAY

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁴⁾ | 2.835.340.653 | 2.835.340.653 | 100.000 | 319.800.000 | 2.515.640.653 | 2.515.640.653 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾ | 925.600.000 | 925.600.000 | - | 106.997.761 | 818.602.239 | 818.602.239 |
| - Vay cá nhân ⁽⁶⁾ | 10.229.379.072 | 10.229.379.072 | - | 973.300.000 | 9.256.079.072 | 9.256.079.072 |
| | 13.990.319.725 | 13.990.319.725 | 100.000 | 1.400.097.761 | 12.590.321.964 | 12.590.321.964 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (3.274.740.653) | (3.274.740.653) | (5.639.379.072) | (602.297.761) | (8.311.821.964) | (8.311.821.964) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 10.715.579.072 | 10.715.579.072 | | | 4.278.500.000 | 4.278.500.000 |

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

| Mối quan hệ | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | | |
|------------------------|---------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| - Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 1.400.000.000 | 227.106.850 | 1.400.000.000 | 109.315.069 |
| | | <u>1.400.000.000</u> | <u>227.106.850</u> | <u>1.400.000.000</u> | <u>109.315.069</u> |

d) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| Vay | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| | 12.564.369.345 | 1.786.770.657 | 2.451.709.471 | 66.151.539 |
| | <u>12.564.369.345</u> | <u>1.786.770.657</u> | <u>2.451.709.471</u> | <u>66.151.539</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 7.570.720.541 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 2.142.005.912 VND

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2021 là 4.481.727.528 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 2.515.640.653 VND, vay dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là: 2.515.640.653 VND.

⁽⁵⁾ Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hạ Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 818.602.239 VND, vay dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là: 722.402.229 VND.

⁽⁶⁾ Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 31/12/2021 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 31/12/2021 là 9.256.079.072 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 5.073.779.072 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|----------------------|------------------------|-------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------|------|
| | VND | VND | | | | | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 10.000.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | (950.000) | 9.234.507.003 | 1.154.783.600 | (6.871.358.107) | 13.616.982.496 | |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | (14.161.443.916) | (14.161.443.916) | |
| Số dư cuối năm trước | 10.000.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | (950.000) | 9.234.507.003 | 1.154.783.600 | (21.032.802.023) | (544.461.420) | |
| Số dư đầu năm nay | 10.000.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | (950.000) | 9.234.507.003 | 1.154.783.600 | (21.032.802.023) | (544.461.420) | |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | (7.129.215.913) | (7.129.215.913) | |
| Số dư cuối năm nay | 10.000.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | (950.000) | 9.234.507.003 | 1.154.783.600 | (28.162.017.936) | (7.673.677.333) | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | Tỷ lệ | 01/01/2021 | Tỷ lệ |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 2.600.000.000 | 26,00% | 2.600.000.000 | 26,00% |
| Các cổ đông khác | 7.399.050.000 | 73,99% | 7.399.050.000 | 73,99% |
| Cổ phiếu quỹ | 950.000 | 0,01% | 950.000 | 0,01% |
| Cộng | 10.000.000.000 | 100% | 10.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 95 | 95 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 95 | 95 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 999.905 | 999.905 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 999.905 | 999.905 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.234.507.003 | 9.234.507.003 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.154.783.600 | 1.154.783.600 |
| | 10.389.290.603 | 10.389.290.603 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

| STT | Số hợp đồng | Ngày | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Mục đích | Thời hạn |
|-----|-------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--|
| 1 | 304/HĐTĐ | ngày 13/06/2016 | Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên | 90.018,9 | Sản xuất gạch | 30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031) |
| 2 | 232/HĐTĐ | ngày 23/05/2017 | Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên | 518 | Nhà giới thiệu sản phẩm | Hàng năm (từ 29/07/2004) |
| 3 | 654/HĐTĐ | ngày 9/11/2016 | Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên | 36.805,5 | Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể | 50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056) |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thành phẩm gạch | 32.584.251.906 | 36.336.349.444 |
| | 32.584.251.906 | 36.336.349.444 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm gạch | 32.003.638.798 | 42.036.754.614 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 553.064.888 | 1.352.153.034 |
| | 32.556.703.686 | 43.388.907.648 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 104.084 | 305.213 |
| | 104.084 | 305.213 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3.003.472.225 | 2.581.697.548 |
| | 3.003.472.225 | 2.581.697.548 |
| Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33) | 117.791.781 | 109.315.069 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 64.385.807 | 92.935.892 |
| Chi phí nhân công | 1.563.148.600 | 1.436.126.120 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 14.055.002 | 59.974.165 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.165.910 | 23.097.062 |
| Chi phí khác bằng tiền | 97.985.882 | 65.399.303 |
| | 1.741.741.201 | 1.677.532.542 |
| Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33) | - | 32.000.000 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 166.971.853 | 159.524.850 |
| Chi phí nhân công | 1.027.165.600 | 1.342.037.160 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 64.024.725 | 147.760.751 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 206.216.868 | 206.216.868 |
| Thuế, phí và lệ phí | 341.650.440 | 334.797.014 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.569.640 | 59.844.564 |
| Chi phí khác bằng tiền | 218.090.849 | 520.937.451 |
| | 2.149.689.975 | 2.771.118.658 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp | 261.964.817 | 78.842.177 |
| | 261.964.817 | 78.842.177 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.212.136.429 | 2.660.539.725 |
| - Các khoản tiền phạt | 261.964.817 | 78.842.177 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 2.950.171.612 | 2.581.697.548 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (3.917.079.484) | (11.500.904.191) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | - | - |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (7.129.215.913) | (14.161.443.916) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 999.905 | 999.905 |
| | (7.130) | (14.163) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.422.627.391 | 18.228.868.096 |
| Chi phí nhân công | 12.436.364.891 | 15.200.480.468 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 149.465.271 | 354.025.862 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.041.204.720 | 3.600.131.400 |
| Thuế, phí và lệ phí | 341.650.440 | 334.797.014 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.189.791.498 | 5.100.974.465 |
| Chi phí khác bằng tiền | 576.148.262 | 745.020.592 |
| | 38.157.252.473 | 43.564.297.897 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 148.851.119 | - | 246.756.352 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.610.183.213 | - | 4.153.315.876 | - |
| | 3.759.034.332 | - | 4.400.072.228 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 26.784.775.945 | 26.929.757.600 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.294.179.266 | 16.285.283.398 |
| Chi phí phải trả | 1.154.674.524 | 575.133.248 |
| | 47.233.629.735 | 43.790.174.246 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền | 148.851.119 | - | - | 148.851.119 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.222.713.689 | 387.469.524 | - | 3.610.183.213 |
| Cộng | 3.371.564.808 | 387.469.524 | - | 3.759.034.332 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền | 246.756.352 | - | - | 246.756.352 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.810.100.657 | 343.215.219 | - | 4.153.315.876 |
| Cộng | 4.056.857.009 | 343.215.219 | - | 4.400.072.228 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 22.506.275.945 | 4.278.500.000 | - | 26.784.775.945 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.274.179.266 | 20.000.000 | - | 19.294.179.266 |
| Chi phí phải trả | 1.154.674.524 | - | - | 1.154.674.524 |
| | 42.935.129.735 | 4.298.500.000 | - | 47.233.629.735 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 16.214.178.528 | 10.715.579.072 | - | 26.929.757.600 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.255.283.398 | 30.000.000 | - | 16.285.283.398 |
| Chi phí phải trả | 575.133.248 | - | - | 575.133.248 |
| | 33.044.595.174 | 10.745.579.072 | - | 43.790.174.246 |

Mặc dù có nhiều khó khăn, Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí in lịch | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cổ đông lớn | - | 32.000.000 |
| Chi phí tài chính | | | |
| Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 117.791.781 | 109.315.069 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty CP Viglacera Từ Liêm | Cùng Tổng công ty | 878.656.213 | 878.656.213 |
| Phải trả khác | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cổ đông lớn | 734.365.462 | 734.365.462 |

Lương và Thù lao của người quản lý Công ty

| | Mối quan hệ | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------|---|-----------------|-----------------|
| Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Chí Thanh | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 192.039.100 | 236.403.100 |
| Nguyễn Hợi | Thành viên HĐQT | - | - |
| Lưu Thị Thoa | Thành viên HĐQT (Nghỉ chế độ từ 15/08/2020) | - | 89.040.100 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc